

Số: /QĐ-BNN-PCTT

Hà Nội, ngày

tháng

năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt dự án thành phần số 2: Xử lý cấp bách  
các công xung yếu dưới đê tỉnh Vĩnh Phúc thuộc dự án  
Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ giao dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 3378/QĐ-BNN-KH ngày 26/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên; Quyết định số 3098/QĐ-BNN-KH ngày 16/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên;*

*Căn cứ văn bản số 274/BQLDA-DA ngày 22/8/2022 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc về việc giao Chủ đầu tư thực hiện dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;*

*Xét Tờ trình số 589/TTr-BQL-TĐ ngày 17/8/2022 của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1 đề nghị thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án thành phần số 2: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Vĩnh Phúc thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên, kèm theo văn bản số 36.TP2/TTNN-CXY ngày 17/8/2022 của*

*Trung tâm Tư vấn Khoa học công nghệ Phát triển tài nguyên nước về việc báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án thành phần số 2: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Vĩnh Phúc thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 48/BC-PCTT-QLĐĐ ngày 22/8/2022).*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án thành phần số 2: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Vĩnh Phúc với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án thành phần**

Dự án thành phần số 2: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Vĩnh Phúc.

**2. Thuộc dự án:** Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên.

**3. Người quyết định đầu tư:** Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**4. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc.

**5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Đảm bảo khả năng vận hành của các công dưới đê, giữ an toàn đê điều trong mùa bão lũ.

**6. Quy mô đầu tư xây dựng:** Xây dựng mới 02 công thay thế công cũ.

- Công Hương Đình tại K9+200 đê tả Phó Đáy, huyện Tam Dương.

- Công Bạch Lưu tại K0+300 đê tả Lô, huyện Sông Lô.

**7. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:** Liên danh Công ty cổ phần tư vấn xây dựng NN & PTNT Nam Định - Trung tâm chính sách và Kỹ thuật phòng chống thiên tai - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng thủy lợi Thanh Hoá - Trung tâm nghiên cứu địa kỹ thuật.

**8. Địa điểm xây dựng:** Huyện Tam Dương, Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

**9. Loại, nhóm dự án, cấp công trình**

- Loại, nhóm dự án: Công trình đê điều, nhóm B.

- Cấp công trình: Đê cấp II, cấp III.

**10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn**

a) Số bước thiết kế: Thiết kế 02 bước.

b) Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- TCVN 12845:2020 - Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi và Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

- TCVN 9902:2016 - Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế đê sông.
- TCVN 8419:2010 - Công trình thủy lợi - Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ.
- TCVN 4253:2012 - Nền các công trình thủy công - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 9152:2012 - Công trình thủy lợi - Quy trình thiết kế tường chắn.
- TCVN 4116:1985 - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép thủy công - Tiêu chuẩn thiết kế.

## **11. Phương án xây dựng**

11.1. Xây dựng mới cống Hương Đình tại K9+200 đê tả Phò Đáy, huyện Tam Dương:

- Cống hộp bằng bê tông cốt thép M250, khẩu độ 1x(1,5x2,0)m, cao độ đáy +13,2m; xử lý nền bằng cọc bê tông cốt thép M300; hai bên thân cống và trên đỉnh cống đắp đất sét luyen; liên kết giữa các phân đoạn cống, giữa cống và tường cánh bằng khớp nối đồng; chống thấm đáy cống phía sông bằng cừ larsen.
- Tường cánh thượng hạ lưu, bề tiêu năng bằng bê tông cốt thép M250, xử lý nền tường cánh bằng cọc bê tông cốt thép M300.
- Kênh nối tiếp phía đồng kết cấu đáy bằng bê tông cốt thép M250 nối tiếp với kênh cũ; gia cố nối tiếp phía sông bằng bê tông cốt thép M250 và rọ thép lõi đá học.

- Cửa van phẳng bằng thép, đóng mở bằng trục vít điện kết hợp thủ công.

11.2. Xây dựng mới cống Bạch Lưu tại K0+300 đê tả Lô, huyện Sông Lô:

- Cống hộp bằng bê tông cốt thép M250, khẩu độ 1x(2,0x2,0)m, cao độ đáy +16,0m; xử lý nền bằng cọc bê tông cốt thép M300; hai bên thân cống và trên đỉnh cống đắp đất sét luyen; liên kết giữa cống và tường cánh bằng khớp nối đồng; chống thấm đáy cống phía sông bằng cừ larsen.
- Tường cánh thượng hạ lưu, bề tiêu năng bằng bê tông cốt thép M250, xử lý nền tường cánh bằng cọc bê tông cốt thép M300.
- Kênh nối tiếp cửa vào, cửa ra kết cấu đáy bằng bê tông cốt thép M250.
- Cửa van phẳng bằng thép, đóng mở bằng trục vít điện kết hợp thủ công.

**12. Tổng mức đầu tư dự án thành phần: 17.558.000.000 đồng** (Mười bảy tỷ, năm trăm năm mươi tám triệu đồng). Trong đó:

- |                                      |                      |
|--------------------------------------|----------------------|
| - Chi phí giai đoạn chuẩn bị dự án:  | 418.000.000 đồng.    |
| - Chi phí giai đoạn thực hiện dự án: | 17.140.000.000 đồng. |
| + Chi phí xây dựng:                  | 10.116.313.000 đồng. |
| + Chi phí thiết bị:                  | 1.890.612.000 đồng.  |
| + Chi phí quản lý dự án:             | 339.151.000 đồng.    |

|                                            |                     |
|--------------------------------------------|---------------------|
| + Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:          | 1.068.046.000 đồng. |
| + Chi phí khác:                            | 427.202.000 đồng.   |
| + Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng: | 1.526.964.000 đồng. |
| + Chi phí dự phòng:                        | 1.771.712.000 đồng. |

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

**13. Nguồn vốn đầu tư:** Vốn ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

**14. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2022-2025.

**15. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành.

**16. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng**

- Phạm vi giải phóng mặt bằng bao gồm mặt bằng xây dựng công trình và diện tích đất phục vụ thi công.

- Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng bao gồm: Bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất; nhà cửa và vật kiến trúc, cây cối, hoa màu trên đất; các chính sách hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định.

- Dự kiến kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng: 1.526.964.000 đồng.

**17. Những lưu ý giai đoạn sau**

- Kiểm tra, rà soát, bổ sung, cập nhật tài liệu khảo sát địa hình, địa chất đảm bảo phù hợp với hiện trạng và tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn hiện hành làm cơ sở thiết kế bản vẽ thi công, xác định dự toán xây dựng công trình phù hợp.

- Tổ chức tính toán, kiểm tra ổn định công trình theo quy định hiện hành để xác định cụ thể, chính xác hóa các thông số thiết kế công đảm bảo kinh tế - kỹ thuật.

- Lập tiến độ, biện pháp tổ chức thi công chi tiết, xây dựng chỉ dẫn kỹ thuật thi công, lựa chọn biện pháp và thiết bị thi công phù hợp đảm bảo an toàn, ổn định công trình.

- Tổ chức lập, phê duyệt Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng và thực hiện đảm bảo tiến độ thi công xây dựng công trình.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm rà soát kỹ về khối lượng thiết kế bản vẽ thi công; tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình; xây dựng, phê duyệt phương án đảm bảo an toàn chống lũ của đề trong quá trình thi công và tổ chức triển khai thực hiện.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan phối hợp chặt chẽ với Chủ đầu tư trong tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và trong quá trình thi công xây dựng công trình để đảm bảo tiến độ dự án.

- Chỉ đạo đơn vị quản lý, khai thác nhận bàn giao công trình hoàn thành trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc để quản lý, khai thác công trình theo quy định.

2. Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1 có trách nhiệm bàn giao hồ sơ, tài liệu liên quan của giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi cho Chủ đầu tư dự án.

3. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện chức năng chủ đầu tư, chịu trách nhiệm triển khai các bước theo đúng quy định hiện hành.

4. Tổng cục Phòng, chống thiên tai là cơ quan chuyên môn về xây dựng, thực hiện chức năng quản lý nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

5. Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai, Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1, Chủ đầu tư và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KHĐT;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở NN&PTNT tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các Vụ: Kế hoạch, Tài chính;
- Lưu: VT, PCTT (QLĐĐ, KHTC).<sup>(20b)</sup>

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Hoàng Hiệp**

**Phụ lục**  
**TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

**DỰ ÁN THÀNH PHẦN SỐ 2: XỬ LÝ CẤP BÁCH CÁC CÔNG XUNG YẾU DƯỚI ĐỀ TỈNH VĨNH PHÚC**  
**THUỘC DỰ ÁN XỬ LÝ CẤP BÁCH CÁC CÔNG XUNG YẾU DƯỚI ĐỀ TỪ ĐỀ CẤP III TRỞ LÊN**

(Kèm theo Quyết định số        /QĐ-BNN-PCTT ngày        tháng        năm 2022  
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| STT        | Khoản mục chi phí                                                                                                                                                                          | Giá trị sau thuế<br>(đồng) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>A</b>   | <b>CHI PHÍ GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ DỰ ÁN</b> (Nằm trong tổng kinh phí chuẩn bị dự án được duyệt tại Quyết định số 870/QĐ-BQL-TTĐ ngày 18/10/2021 của Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi I) | <b>418.000.000</b>         |
| <b>B</b>   | <b>CHI PHÍ GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>                                                                                                                                                   | <b>17.140.000.000</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                                                                                                                    | <b>10.116.313.000</b>      |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí thiết bị</b>                                                                                                                                                                    | <b>1.890.612.000</b>       |
| 1          | Chi phí mua sắm thiết bị                                                                                                                                                                   | 370.700.000                |
| 2          | Chi phí gia công chế tạo và chi phí lắp đặt                                                                                                                                                | 1.519.912.000              |
| <b>III</b> | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                                                                                                                                               | <b>339.151.000</b>         |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                                                                                                                      | <b>1.068.046.000</b>       |
|            | <b>Giai đoạn thiết kế BVTC</b>                                                                                                                                                             |                            |
| 1          | Chi phí khảo sát giai đoạn thiết kế BVTC                                                                                                                                                   | 324.815.000                |
| 2          | Chi phí lập thiết kế BVTC                                                                                                                                                                  | 313.088.000                |
| 3          | Chi phí thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí                                                                                                                                                   | 2.020.000                  |
| 4          | Chi phí thiết kế thiết bị cơ khí                                                                                                                                                           | 37.907.000                 |
| 5          | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát giai đoạn thiết kế BVTC                                                                                                                                      | 9.744.000                  |
| 6          | Chi phí giám sát khảo sát giai đoạn thiết kế BVTC                                                                                                                                          | 13.226.000                 |
| 7          | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                                                                                                         | 259.896.000                |
| 8          | Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC                                                                                                                                                             | 18.911.000                 |
| 9          | Chi phí thẩm tra dự toán                                                                                                                                                                   | 18.304.000                 |
| 10         | Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị                                                                                                                                                          | 13.575.000                 |
| 11         | Chi phí thẩm định giá thiết bị                                                                                                                                                             | 3.707.000                  |
| 12         | Chi phí kiểm định chất lượng thiết bị                                                                                                                                                      | 3.707.000                  |
| 13         | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm thiết bị                                                                                                                                           | 5.313.000                  |
| 14         | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn                                                                                                                                            | 5.205.000                  |
| 15         | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp                                                                                                                                           | 36.507.000                 |
| 16         | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu giám sát                                                                                                                                          | 2.121.000                  |

| STT        | Khoản mục chi phí                                                   | Giá trị sau thuế<br>(đồng) |
|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>V</b>   | <b>Chi phí khác</b>                                                 | <b>427.202.000</b>         |
| 1          | Chi phí bảo hiểm công trình                                         | 124.834.000                |
| 2          | Chi phí kiểm toán                                                   | 108.610.000                |
| 3          | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán                              | 30.022.000                 |
| 4          | Chi phí thẩm định thiết kế BVTC                                     | 3.337.000                  |
| 5          | Chi phí thẩm định dự toán                                           | 3.227.000                  |
| 6          | Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn   | 2.000.000                  |
| 7          | Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp  | 9.193.000                  |
| 8          | Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thiết bị | 2.000.000                  |
| 9          | Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát | 2.000.000                  |
| 10         | Chi phí an toàn giao thông                                          | 90.000.000                 |
| 11         | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu                                | 51.979.000                 |
| <b>VI</b>  | <b>Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng</b>                      | <b>1.526.964.000</b>       |
| <b>VII</b> | <b>Chi phí dự phòng</b>                                             | <b>1.771.712.000</b>       |
| 1          | Chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh                | 1.079.646.000              |
| 2          | Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá                               | 692.066.000                |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                    | <b>17.558.000.000</b>      |